

Phụ lục II
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THEO NGÀNH, LĨNH VỰC 9 THÁNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025					Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 9 tháng 2025	Thực hiện cùng kỳ năm 2024	So với KH 2025 (%)	So với cùng kỳ 2024 (%)	
1	THỐNG KÊ TỈNH								
1.1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP - Giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	103.580	43.895	67.836	63.454	65,49	106,90	
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	32.656	11.698	18.159	17.229	55,61	105,39	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	22.135	9.734	15.155	13.860	68,46	109,34	
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	14.053	6.606	9.904	8.949	70,48	110,68	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	8.082	3.128	5.250	4.911	64,96	106,91	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	44.699	20.485	31.606	29.477	70,71	107,22	
	- Riêng thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	4.090	1.979	2.916	2.888	71,29	100,96	
*	Tốc độ tăng GRDP	%	8,00	7,26	6,90				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,56	5,32	5,39				
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,62	10,60	9,34				
	Trong đó: + Công nghiệp	%	10,49	11,87	10,68				
	+ Xây dựng	%	13,66	8,01	6,91				
	- Dịch vụ	%	8,34	7,70	7,22				
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	5,35	0,84	0,96				
	* Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP - giá hiện hành)	Tỷ đồng	229.249	92.590	142.731	124.654	62,26	114,50	
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	79.148	27.364	42.339	36.192	53,49	116,99	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	49.888	18.879	29.267	25.367	58,67	115,38	
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	34.816	13.286	19.746	16.715	56,72	118,14	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	15.072	5.594	9.521	8.652	63,17	110,04	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	91.479	42.168	64.987	57.425	71,04	113,17	
	- Thuế SP (trừ trợ cấp SP)	Tỷ đồng	8.734	4.179	6.138	5.671	70,27	108,22	
	* Cơ cấu GRDP		100,00	100,00	100,00	100,00			
	- Nông lâm, thủy sản	%	34,52	29,55	29,66	29,03			
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	21,76	20,39	20,51	20,35			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025					Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 9 tháng 2025	Thực hiện cùng kỳ năm 2024	So với KH 2025 (%)	So với cùng kỳ 2024 (%)	
	- Dịch vụ	%	39,90	45,54	45,53	46,07			
	- Riêng thuế SP (trừ trợ cấp SP)	%	3,81	4,51	4,30	4,55			
1.2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Tr. đồng	80,00						
1.3	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	73.670	28.146	44.750	41.456	60,74	107,94	
	- <i>Vốn khu vực nhà nước</i>	<i>Tỷ đồng</i>	24.223	8.851	14.008	15.074	57,83	92,93	
	- <i>Vốn ngoài ngân sách nhà nước (dân cư và tư nhân)</i>	<i>Tỷ đồng</i>	47.524	18.785	29.971	24.806	63,06	120,82	
	- <i>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	<i>Tỷ đồng</i>	1.923	510	771	1.576	40,08	48,90	
2	SỞ TÀI CHÍNH								
2.1	Sở Tài chính và Thuế tỉnh Đắk Lắk, Chi cục Hải quan khu vực XIV								
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	16.310	8.718	12.141	9.927	74,44	122,31	
a	Thu nội địa	Tỷ đồng	16.138	8.573	12.002	9.791	74,37	122,58	
	- Thu nội địa không kê tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	8.963	5.806	8.360	6.999	93,27	119,44	
	- Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	6.421	2.588	3.320	2.505	51,70	132,54	
	- Thu từ hoạt động XSKT (XS truyền thống và XS điện toán)	Tỷ đồng	350	228	322	287	92,09	112,24	
b	Thu hải quan	Tỷ đồng	172	96	139	135	81,02	102,86	
2.2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	42.681	22.609	29.067	23.889	68,10	121,68	
	- Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	14.353	9.334	10.280	9.031	71,62	113,83	
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng	27.467	13.275	18.787	14.858	68,40	126,45	
2.3	Phát triển doanh nghiệp								
-	Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang tồn tại, hoạt động	DN, CN	20.050	19.128	19.572	16.774	97,62	116,68	
	Số doanh nghiệp đang tồn tại, hoạt động	D. nghiệp	18.300	17.648	18.072	15.574	98,75	116,04	
	Số chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang tồn tại, hoạt động	Chi nhánh	1.750	1.480	1.500	1.200	85,71	125,00	
	Số doanh nghiệp thành lập mới	D. nghiệp	3.688	1.476	2.250	1.434	61,01	156,90	
	- <i>Tổng vốn đăng ký</i>	<i>Tỷ đồng</i>	26.450	14.919	26.630	9.640	100,68	276,24	
	Số doanh nghiệp giải thể	D. nghiệp	-	173	350	262		133,59	
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	D. nghiệp	-	1.046	1.280	974		131,42	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025					Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 9 tháng 2025	Thực hiện cùng kỳ năm 2024	So với KH 2025 (%)	So với cùng kỳ 2024 (%)	
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động	D. nghiệp	-	366	530	310		170,97	
-	Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới	HTX	75	46	60	72	80,00	83,33	
	Số HTX, Liên hiệp HTX còn hoạt động	HTX	958	916	930	850	97,08	109,41	
2.4	Xúc tiến đầu tư								
	- Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án	55	30	34	26	61,82	130,77	
	+ <i>Tổng vốn đầu tư đăng ký</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>27.000</i>	<i>8.432</i>	<i>32.500</i>	<i>5.705</i>	<i>120,37</i>	<i>569,68</i>	
	- Lũy kế số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	Dự án	65	63	63		96,92		
	+ <i>Tổng vốn đầu tư đăng ký</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>3.000</i>	<i>2.224</i>	<i>2.224</i>		<i>74,14</i>		
3	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC- CHI NHÁNH KHU VỰC 11								
3.1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	163.600	153.974	161.200	142.181	98,53	113,38	
3.2	Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng	256.300	242.508	249.900	209.518	97,50	119,27	
	- <i>Tỷ lệ nợ xấu (nợ nhóm 3,4,5)</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i><3%</i>	<i>0,95</i>	<i>1,00</i>	<i>1,13</i>			
	- <i>Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>14.130</i>	<i>13.732</i>	<i>14.002</i>	<i>12.704</i>	<i>99,09</i>	<i>110,22</i>	
4	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG								
4.1	Sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn								
	- Sản lượng lương thực có hạt (lúa, ngô)	1000 tấn	1.515	586	1.677	1.475	110,69	113,67	
	<i>Trong đó: Lúa cả năm</i>	<i>1000 tấn</i>	<i>934</i>	<i>193</i>	<i>1.311</i>	<i>1.176</i>	<i>140,43</i>	<i>111,51</i>	
	- Sắn	1000 tấn	901,7	847,3	1.415,9	1.362,1	157,03	103,96	
	- Đậu các loại	1000 tấn	32,3	21,9	32,4	24,6	100,24	131,68	
	- Mía	1000 tấn	1.111,7	930,9	2.584,3	2.078,8	232,46	124,32	
	- Cà phê nhân	1000 tấn	595,0						
	- Cao su mù khô	1000 tấn	36,9	20,5	32,3	32,2	87,54	100,24	
	- Hồ tiêu	1000 tấn	83,3	81,2	81,9	77,8	98,30	105,31	
	- Điều	1000 tấn	39,1	38,7	38,7	36,9	99,10	104,86	
	- Sầu riêng	1000 tấn	387,6	59,3	255,3	254,6	65,86	100,26	
	- Bơ	1000 tấn	50,0	43,0	45,0	44,0	90,00	102,30	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025					Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 9 tháng 2025	Thực hiện cùng kỳ năm 2024	So với KH 2025 (%)	So với cùng kỳ 2024 (%)	
4.2	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	383.790,0	193.080	290.130	245.130	75,60	118,36	
	- Trứng các loại	1.000 quả	820.980,0	411.680	618.410	488.410	75,33	126,62	
4.3	Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	69.000	47.282	64.552	62.446	94,00	103,37	
	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	42.180	16.667	29.221	27.890	69,00	104,77	
4.4	Trồng rừng tập trung:	1.000 ha	8,603	1,200	1,585	2,202	18,42	71,97	
4.9	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý	%	92,00	91,85	91,85	91,80			
5	SỞ CÔNG THƯƠNG								
5.1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	110	110,02	112,4				
5.2	Sản phẩm chủ yếu								
<i>a</i>	<i>Nhóm CN chế biến, chế tạo</i>								
	1. Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	35.000	21.470	38.021	30.761	108,63	123,60	
	2. Hạt điều nhân xuất khẩu	Tấn	20.250	11.661	29.627	27.015	146,31	109,67	
	3. Tinh bột sắn, bột dong riêng	1000 Tấn	245	142	154	153	62,65	100,59	
	4. Đường RS	1000 Tấn	265	234	246	228	92,91	108,22	
	5. Cao su và sản phẩm cao su	Tấn	16.000	7.200	11.644	12.262	72,77	94,96	
	6. Nước tinh khiết	1000 lít	40.000	19.583	23.887	23.959	59,72	99,70	
	7. Bìa các loại	1000 lít	140.000	61.332	91.324	85.094	65,23	107,32	
	8. Phân vi sinh và phân khoáng các loại	Tấn	71.000	33.135	47.891	47.292	67,45	101,27	
	9. Quần áo da thuộc	1000 chiếc	13.000	6.099	9.423	7.929	72,48	118,84	
	10. Thức ăn gia súc	Tấn	950	481	580	477	61,05	121,67	
	11. Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1.000 chiếc	46.550	23.002	27.407	23.687	58,88	115,70	
	12. Gỗ cửa xẻ các loại	m3	5.700	2.925	2.925	3.280	51,32	89,18	
	13. Bàn, ghế bằng gỗ các loại	chiếc	4.500	2.238	2.925	2.831	65,01	103,33	
	14. Vồ bào, dầm gỗ	Tấn	105.000	53.150	114.871	98.157	109,40	117,03	
	15. Giày, dép các loại	1.000 đôi	5.400	2.756	3.768	3.641	69,78	103,49	
	16. Báo in	Tr trang	3.260	1.643	2.954	3.086	90,62	95,72	
	17. Bao bì các loại	Tấn	14.500	7.542	8.035	7.673	55,41	104,72	
	18. Sắt, thép không hợp kim cán phẳng	Tấn	390.000	167.470	214.035	186.245	54,88	114,92	
	19. Cửa ra vào bằng sắt, thép	m2	1.050	442	672	576	63,99	116,67	
	20. Thiết bị chế biến nông sản	Chiếc	19.000	9.627	14.309	13.701	75,31	104,44	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025					Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 9 tháng 2025	Thực hiện cùng kỳ năm 2024	So với KH 2025 (%)	So với cùng kỳ 2024 (%)	
	21. Bơm nước các loại	Chiếc	69.500	32.980	48.870	45.832	70,32	106,63	
	22. Cù, quả sẩy	Tấn	280	128	185	162	66,07	114,20	
	23. Lông mĩ giả	Tr sp	11	5	8	6	69,09	122,58	
	24. Sản phẩm dệt sợi	Tấn	3.000	1.388	2.914	462	97,13		
	25. Thuốc chữa bệnh	Tr viên	2.300	1.280	1.602	1.523	69,63	105,19	
	26. Linh kiện điện tử	Tr sp	1.000	523	691	595	69,13	116,18	
	27. Xi măng	Tấn	85.000	32.220	44.320	42.831	52,14	103,48	
	28. Hải sản các loại	Tấn	20.100	11.190	13.139	9.676	65,37	135,79	
b	Nhóm CN sản xuất và phân phối điện nước và thu gom rác thải:								
	29. Điện thương phẩm	10 ⁶ Kwh	3.800	1.931	2.811	2.734	73,97	102,81	
	30. Điện sản xuất	10 ⁶ Kwh	9.900	4.323	6.797	6.179	68,65	109,99	
	31. Nước uống được	1.000 m ³	87.350	43.450	68.405	58.210	78,31	117,51	
c	Nhóm CN khai khoáng:								
	32. Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	3.820	1.937	2.469	2.295	64,63	107,56	
	33. Gạch nung quy chuẩn	106 Viên	560	240	286	296	51,00	96,36	
	34. Bê tông và các SP từ bê tông	m ³	120.000	50.000	99.523	101.686	82,94	97,87	
5.3	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	182.281	90.831	138.778	121.748	76,13	113,99	
	<i>Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa</i>	<i>Tỷ đồng</i>			<i>115.314</i>	<i>981.260</i>		<i>11,75</i>	
5.4	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	2.235	1.519	2.334	1.694	104,41	137,79	
5.5	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	766	509	749	555	97,78	134,95	
6	SỐ XÂY DỰNG								
6.1	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93,13	92,13	92,63	91,88			
6.2	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m2/người							
	- <i>Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đầu người</i>	<i>m2/người</i>	<i>29,91</i>	<i>29,88</i>	<i>29,90</i>	<i>29,84</i>	<i>99,97</i>	<i>100,20</i>	
	- <i>Diện tích sàn nhà ở nông thôn bình quân đầu người</i>	<i>m2/người</i>	<i>22,98</i>	<i>22,93</i>	<i>22,96</i>	<i>22,85</i>	<i>99,91</i>	<i>100,48</i>	
6.4	Tỷ lệ đô thị hóa	%	27,2						
6.5	Phát triển nhà ở xã hội	Căn nhà	2.800	352	1.127		40,25		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025					Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 9 tháng 2025	Thực hiện cùng kỳ năm 2024	So với KH 2025 (%)	So với cùng kỳ 2024 (%)	
6.6	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường tỉnh	%	98,83	97,40	98,83				
6.7	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường huyện	%	94,72	93,27	94,72				
6.8	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã	%	83,70	82,03	83,70				
6.9	Tổ chức kiểm định lượt phương tiện	Phương tiện	138.000	66.135	102.393	93.720	74,20	109,25	
7	SỐ Y TẾ								
7.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn	%	13,60	13,70	13,70	13,70			
7.2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	22,00	2,30		3,50			
7.3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	33,00	2,30		3,80			
7.4	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100			
	Số xã có trạm y tế		279	279	279	279			
7.5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ	%	100	100	95	93			
7.6	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	75						
7.7	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh	8.895	8.895	8.895	8.895	100,00	100,00	
7.8	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh	29,75	28,50	28,50	28,50	95,80	100,00	
7.9	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8,60	7,70	8,60	7,50	100,00	114,67	
7.10	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	45	25	16,9	23	37,56	73,48	
7.11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vaccine	%	95	47,6	71,3	68,1			
7.12	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,20	0,05	0,05	0,20			
8	BẢO HIỂM XÃ HỘI KHU VỰC XXVI								
8.1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95,00	89,75	90,77				
8.2	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người	2.645.313	2.556.024	2.585.000	2.547.845	97,72	101,46	
8.3	Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	7.695.598	4.108.998	6.020.000	4.897.946	78,23	122,91	
8.4	Tổng số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	10.066.182	4.919.633	7.328.013	6.754.553	72,80	108,49	
8.5	Tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	300.000	315.722	230.000	346.831	76,67	66,31	
9	SỞ NỘI VỤ								

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025					Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 9 tháng 2025	Thực hiện cùng kỳ năm 2024	So với KH 2025 (%)	So với cùng kỳ 2024 (%)	
9.1	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	55.800	31.650	42.000		75,27		
	<i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>	<i>Người</i>	<i>2.950</i>	<i>1.150</i>	<i>1.700</i>		<i>57,63</i>		
9.5	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Người	245.046	219.945	221.115		90,23		
9.6	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	172.022	160.739	163.000		94,76		
10	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
10.1	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	59,00	53,04	60,9	53,0			
10.2	Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa	%	85,5	87,9	87,9	86,5			
10.3	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	78,3	79,3	79,3	82,3			
10.4	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mẫu giáo	%	99,83	99,75	99,75	99,54			
10.5	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	99,98	99,98	99,98	100			
10.6	Tỷ lệ trẻ 11 tuổi đến 14 tuổi vào lớp 6	%	100,00	99,61	99,61	99,34			
10.7	Tỷ lệ HS THPT (15 tuổi vào lớp 10)	%	80,00	77,97	77,75	77,14			
10.8	Đào tạo (tuyển mới)	Học viên	54.323	19.374	41.828	33.735	77,00	123,99	
	<i>Cao đẳng</i>	<i>Học viên</i>	<i>4.665</i>	<i>176</i>	<i>2.730</i>	<i>822</i>	<i>58,52</i>	<i>332,12</i>	
	<i>Trung cấp</i>	<i>Học viên</i>	<i>4.725</i>	<i>358</i>	<i>1.875</i>	<i>2.194</i>	<i>39,68</i>	<i>85,46</i>	
	<i>Sơ cấp</i>	<i>Học viên</i>	<i>21.114</i>	<i>8.656</i>	<i>16.015</i>	<i>13.943</i>	<i>75,85</i>	<i>114,86</i>	
	<i>Dạy nghề thường xuyên</i>	<i>Học viên</i>	<i>23.819</i>	<i>10.184</i>	<i>21.208</i>	<i>16.776</i>	<i>89,04</i>	<i>126,42</i>	
11	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ								
11.1	Tỷ lệ trả kết quả theo hình thức trực tuyến (Số lượng kết quả được trả trực tuyến trên môi trường mạng /Số lượng kết quả giải quyết thủ tục hành chính)	%	20,00	26,00	26,00	14,70			
11.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	100,00	100,00	100,00	100,00			
11.3	Thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	%			86,00	85,00			
11.4	Số xã có điểm phục vụ bưu chính	xã	102,00	102,00	102,00	102,00	100,00	100,00	
11.5	Số thuê bao điện thoại /100 dân	Thuê bao	120,00	117,00	120,00	114,30	100,00	104,99	
	<i>Trong đó: Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân</i>	<i>Thuê bao</i>	<i>1,60</i>	<i>1,71</i>	<i>1,60</i>	<i>11,71</i>			
11.6	Số thuê bao internet/100 dân	Thuê bao	85,00	86,00	65,00	169,00	76,47	38,46	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025					Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 9 tháng 2025	Thực hiện cùng kỳ năm 2024	So với KH 2025 (%)	So với cùng kỳ 2024 (%)	
11.7	Tỷ lệ người sử dụng internet	%	210,00	300,49	210,00	594,43			
11.8	Kết quả hoạt động Bưu chính	Triệu đồng	705	427	705	450	100,00	156,67	
11.9	Công tác quản lý đề tài, dự án KH&CN	Đề tài, DA			20	20		100,00	
	- Số đề tài, dự án cấp tỉnh được tư vấn tuyển chọn	Đề tài, DA	19	19	19	19	100,00	100,00	
	- Số đề tài cấp tỉnh được giao trực tiếp	Đề tài, DA	0	0					
11.10	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện	19.000	5.333	10.180	1.571	53,58	647,99	
12	SỞ VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH								
12.4	Tổng số lượt khách du lịch	Lượt khách	6.300.000	3.885.000	6.135.000	4.308.000	97,38	142,41	
	<i>Tr đó: tổng lượt khách quốc tế</i>	<i>Lượt khách</i>	<i>105.000</i>	<i>58.300</i>	<i>82.294</i>	<i>43.300</i>	<i>78,38</i>	<i>190,06</i>	
12.5	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	12.600	6.965	11.465	6.319	90,99	181,44	
12.6	Số buồng của các cơ sở lưu trú (CSLT) có đến 31/3; 30/6; 30/9; 31/12 trên địa bàn	Buồng	14.200	13.908	13.614	13.508	95,87	100,78	
12.7	Số cơ sở phân theo tiêu chuẩn sao và chưa phân sao của các đơn vị hoạt động lưu trú trên địa bàn.	CSLT	785	775	780	723	99,36	107,88	
	<i>- Phân theo tiêu chuẩn 1-5 sao</i>	<i>CSLT</i>	<i>51</i>	<i>48</i>	<i>49</i>	<i>64</i>	<i>96,08</i>	<i>76,56</i>	
	<i>- Chưa phân theo tiêu chuẩn sao</i>	<i>CSLT</i>	<i>734</i>	<i>727</i>	<i>731</i>	<i>659</i>	<i>99,59</i>	<i>110,93</i>	
13	SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO								
13.2	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)	Triệu đồng	5.392	650.737	1.924	1.055			
13.3	Đề án "Tăng cường ứng dụng CNTT hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển KTXH và bảo đảm ANTT cùng đồng bào DTTS Việt Nam giai đoạn 2019-2025" theo Quyết định 414/QĐ-TTg ngày 12/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ	Triệu đồng	45						Kế hoạch thực hiện trong quý IV/2025

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025					Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 9 tháng 2025	Thực hiện cùng kỳ năm 2024	So với KH 2025 (%)	So với cùng kỳ 2024 (%)	
13.4	Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018-2025" theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Triệu đồng	162		144				
13.5	Dự án "Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phòng chống ma túy vùng ĐBDTTS" giai đoạn 2022 - 2025	Triệu đồng	378						
13.6	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	Triệu đồng	4.372	549.072	554.027				Bao gồm vốn chuyển nguồn sang 2025
14	SỞ TƯ PHÁP								
14.1	Số văn bản QPPL được thẩm định	Văn bản	85	36	56	48	65,88	116,67	
14.2	Phát hành Bản tin Tư pháp	Cuốn	6.000	3.000	4.500	31.500	75,00	14,29	
14.3	Công tác hỗ trợ tư pháp								
	- Số lượng công chứng	Trường hợp	12.750	5.686	8.686	8.603	68,13	100,96	
	- Thu phí công chứng	Triệu đồng	4.550	2.238	3.624	3.132	79,65	115,71	
	- Số cuộc bán đấu giá tài sản	Cuộc	400	135	157	460	39,25	34,13	
14.4	Số vụ việc, đối tượng được TGPL	Vụ/đối tượng	840	124	471	327	56,07	144,04	
15	CÔNG AN TỈNH								
15.1	Số vụ phạm tội về trật tự xã hội								
	Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội	%	85,00	80,14	83,49	89,69			
	Tr đó: Tỷ lệ điều tra, làm rõ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%	90,00	87,50	91,11	79,63			
15.2	Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)		Kiểm giảm tai nạn giao thông so với cùng kỳ						
	- Số vụ tai nạn			285	418	517		80,85	
	- Số người chết			213	305	327		93,27	
	- Số người bị thương			173	265	350		75,71	
16	BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH								
16.1	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100	100	100	100			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2025					Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 9 tháng 2025	Thực hiện cùng kỳ năm 2024	So với KH 2025 (%)	So với cùng kỳ 2024 (%)	
16.2	Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và An ninh								
	- Đối tượng 1	người	1		1				
	- Đối tượng 2	Khóa/người	2/45		1/18				
	- Đối tượng 2 theo Hướng dẫn số 175/HD-HĐQGQPANTW	Khóa/người	1/20		1/1				
	- Đối tượng 3 theo Thông tư số 172/2020/TT-BQP	Khóa/người	3/240		-				
	- Đối tượng 3 theo Hướng dẫn số 175/HD-HĐQGQPANTW	Khóa/người	6/480		-				
	- Đối tượng 3 theo Thông tư số 24/2014/TT-BQP	Khóa/người	1/88		1/88				